Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5904.10.00

Mã HS	5904.10.00
Mô tả hàng hóa	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình / - Vải sơn
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:03:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59041000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9027
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9027
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9027
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8607
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8562
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8562
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8562
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8562
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8562
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8562
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8612
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8612
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8612
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8612
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8612
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8613
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8613
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8613
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8613
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8613
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8613
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8614
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8568
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8574
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8574
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8574
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8574
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8574
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8574
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8597
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8597
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8597
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8597
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8597
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8597
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8644
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8644
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8644
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8644
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8644
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8624
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8624
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8624
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8624
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8624
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8624
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8637
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8637
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8637
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8637
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8637
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8637
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8641
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8641
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8641
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8641
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8641
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8641
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8640
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8640
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8640
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8640

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8640
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8640
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8592
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8592
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8592
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8592
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8592
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8592
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8592
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8629
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8629
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8629
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8629
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8629
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8629
RCEP B	2022	2022	0	B!D8629
RCEP B	2023	2023	0	B!E8629
RCEP B	2024	2024	0	B!F8629
RCEP B	2025	2025	0	B!G8629
RCEP B	2026	2026	0	B!H8629
RCEP B	2027	2027	0	B!I8629
RCEP C	2022	2022	0	C!D8629
RCEP C	2023	2023	0	C!E8629
RCEP C	2024	2024	0	C!F8629
RCEP C	2025	2025	0	C!G8629
RCEP C	2026	2026	0	C!H8629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8629
RCEP D	2022	2022	0	D!D8628
RCEP D	2023	2023	0	D!E8628
RCEP D	2024	2024	0	D!F8628
RCEP D	2025	2025	0	D!G8628
RCEP D	2026	2026	0	D!H8628
RCEP D	2027	2027	0	D!I8628
RCEP E	2022	2022	0	E!D8632
RCEP E	2023	2023	0	E!E8632
RCEP E	2024	2024	0	E!F8632
RCEP E	2025	2025	0	E!G8632
RCEP E	2026	2026	0	E!H8632
RCEP E	2027	2027	0	E!I8632
RCEP F	2022	2022	0	F!D8629
RCEP F	2023	2023	0	F!E8629
RCEP F	2024	2024	0	F!F8629
RCEP F	2025	2025	0	F!G8629
RCEP F	2026	2026	0	F!H8629
RCEP F	2027	2027	0	F!I8629
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7969
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7969
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7969
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7969

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5904.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5904.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9027), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.